

# SỬ DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGUỒN LỢI THỦY SẢN VIỆT NAM

## UTILIZATION AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF AQUACULTURE RESOURCES IN VIETNAM

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng*

### TÓM TẮT

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng nguồn lợi thủy sản bị cạn kiệt nhanh chóng có nhiều, trong đó việc khai thác bừa bãi quá mức, mang tính hủy diệt và không quản lý được đang diễn ra thường xuyên trên khắp các vùng biển được coi là nguy cơ lớn nhất. Trên cơ sở phân tích nguồn lợi thủy sản Việt Nam, tình hình khai thác nguồn lợi thủy sản Việt Nam và đánh giá hiện trạng nguồn lợi thủy sản Việt Nam, từ đó xây dựng những định hướng: về điều tra khảo sát nguồn lợi thủy sản; qui hoạch và phát triển nghề khai thác hải sản; phát triển hợp lý nuôi trồng thủy sản và bảo vệ tài nguyên, môi trường, đa dạng sinh học trong nghề cá.

### ABSTRACT

There are many reasons for the rapid exhaustion of aquaculture resources but over exploited, unmanageable problems which have always been all over territorial waters are considered to be most risky. Based on the analysis of aquaculture resources in Vietnam and its practical exploitation as well as the actual evaluation of aquaculture resources, this paper aims at forming orientations of utilization and sustainable development of aquaculture resources in Vietnam: investigating aquaculture resources; planning and promoting the fishing industry; logically developing the aquaculture and preserving natural resources, environment and biological diversification in the fishing industry.

Thực tiễn nghề khai thác thủy sản thế giới hiện nay đã hoàn toàn bác bỏ quan niệm từ lâu cho rằng: Nguồn lợi thủy sản là vô tận và đại dương rất hào phóng. Chỉ sau một thời gian ngắn ngủi so với lịch sử lâu dài của nghề cá, khi các phương tiện khai thác đã tăng trưởng rất nhanh và đạt tới mức khá hiện đại, thì mọi đối tượng thủy sản dù sống ở ven hay xa bờ, dù ở tầng nước nông hay sâu, dù kết đàn hay phân tán, hầu như tất cả đều đã và đang bị con người săn bắt ráo riết, các ngư trường được mở rộng ra khắp đại dương, mọi đối tượng đã biết đều được khai thác triệt để, sản lượng khai thác không những không tăng mà ngược lại có xu hướng giảm sút. Nhiều loại cá kinh tế là đối tượng khai thác truyền thống là nguồn thực phẩm và quý giá đã bị tổn thương nghiêm trọng, khả năng tái tạo quần đàn là một dấu hỏi lớn. Nghề cá đang đứng trước nguy cơ suy sụp cả về khối lượng lẫn hiệu quả. Cùng lúc đó dân số thế giới tiếp tục tăng, nhu cầu về thủy sản ngày một cao hơn lại càng là sức ép đè nặng lên nguồn lợi thủy sản vốn đang bị cạn kiệt nhanh chóng. Vì vậy, để phát triển kinh tế thủy sản thì không thể không quan tâm đến việc sử dụng và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, trong đó có Việt Nam.

## 1. Nguồn lợi hải sản Việt Nam

Việt Nam có bờ biển dài 3260 km, vùng nội thủy và lãnh hải rộng 226.000km<sup>2</sup>, vùng biển đặc quyền kinh tế rộng 1 triệu km<sup>2</sup> với hơn 4000 hòn đảo, tạo nên 12 vịnh, đầm phá với tổng diện tích 1.160km<sup>2</sup> được che chắn tốt để trú đậu tàu thuyền. Trong nội địa, hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt tạo nên khoảng 1,7 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản. Biển Việt

Nam có nguồn lợi hải sản không giàu, càng ra xa mật độ càng giảm, càng nghèo. Nguồn lợi hải sản Việt Nam đa loài; hệ cá biển có khoảng 2100 loài (trong đó hơn 100 loài có giá trị kinh tế); hệ giáp xác biển có 1647 loài san hô (75 loài tôm, 25 loài mực, 7 loài bạch tuộc), có 653 loài rong biển và 298 loài san hô. Tuy nguồn lợi hải sản Việt Nam đa loài nhưng phân bố theo mùa vụ rõ ràng, sống phân tán với quy mô đàn nhỏ nên khó tổ chức khai thác công nghiệp cho hiệu quả kinh tế cao. Nguồn lợi thủy sản nước lợ và nước ngọt chủ yếu là cá, có khoảng hơn 700 loài và hàng chục loài giáp xác như tôm, trai, nghêu, sò... và 90 loài rong tảo.

## **2. Thực trạng khai thác hải sản ở Việt Nam**

Khai thác hải sản luôn giữ vai trò quan trọng trong ngành thủy sản. Ở Việt Nam khai thác hải sản mang tính nhân dân rõ rệt. Nghề cá ở khu vực nhân dân chiếm 99% số lượng lao động và 99,5% sản lượng khai thác. Chính vậy mà hoạt động khai thác phát triển một cách tự phát, manh mún quy mô nhỏ và kém hiệu quả. Tàu thuyền đánh bắt phần lớn là tàu thuyền nhỏ, ngư dân qua trường lớp đào tạo không quá 10% nên thiếu lao động có tay nghề giỏi, thủy thủ giỏi do đó chủ yếu là khai thác ven bờ, gần bờ... ). Sản lượng khai thác tăng lên về giá trị tuyệt đối theo thời gian (bình quân 9%/năm) nhưng năng suất giảm dần (1980-1995) năng suất khai thác trung bình đạt 3 tấn/lao động/năm) do sự suy giảm nguồn lợi hải sản đặc biệt là nguồn lợi hải sản ven bờ. Mặc dù vùng nước ven bờ chỉ chiếm một diện tích gần 17% tổng diện tích thềm lục địa nhưng phải chịu áp lực khai thác rất cao (chiếm 70% lượng hải sản khai thác toàn vùng biển). Nhiều nhà khoa học cho rằng lượng hải sản ven bờ đã bị khai thác quá mức, sản phẩm khai thác có cả các cá thể chưa trưởng thành hay cả những đàn đi đẻ. Tỷ lệ cá con ở vịnh Bắc bộ hàng năm chiếm hơn 25% thậm chí lên đến 40,5% tổng sản lượng cá khai thác ở Nam Trung Bộ, lượng tôm loại I, II chỉ chiếm 3-5% tổng sản lượng khai thác, so với trước đây là 20-25%, giảm đi 5 lần.

Điều tra nguồn lợi hải sản phục vụ khai thác, đặc biệt cho khai thác xa bờ còn nhiều bất cập. Chưa quản lý được hoạt động khai thác nên dẫn đến khai thác bừa bãi, quá mức, mang tính hủy diệt, chỉ nhằm vào một số đối tượng có giá trị cao, nhanh chóng làm cạn kiệt trữ lượng của chúng.

## **3. Thực trạng nguồn lợi hải sản của Việt Nam**

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học và thăm dò khảo sát, có nhiều dự án lớn thực thi, nhưng đến nay chúng ta vẫn chưa có được những đánh giá, nhận định chính thức và các công bố có tính pháp lý cao về hiện trạng nguồn lợi thủy sản Việt Nam. Tuy nhiên, chúng ta có thể dựa vào kết quả nghiên cứu của FAO để đánh giá hiện trạng nguồn lợi thủy sản Việt Nam. Theo FAO, nguồn lợi thủy sản được nghiên cứu có 590 loài kinh tế và được sắp xếp vào các nhóm:

- Nguồn lợi ít được khai thác còn nhiều khả năng tăng sản lượng U (under Exploited)
- Nguồn lợi được khai thác ở mức độ vừa phải còn khả năng duy trì và tăng sản lượng M (Medium exploited)
- Nguồn lợi đã được khai thác hoàn toàn F (Fully-exploited)
- Nguồn lợi đã được khai thác vượt quá giới hạn cho phép và đã cạn kiệt O (Overexploited).
- Nguồn lợi bị hoàn toàn cạn kiệt khó có khả năng tự tái tạo phải được khôi phục D (Depletedly-exploited)

- Nguồn lợi đã được tái tạo và khôi phục lại R (Renewable)
- Sản lượng tối đa được phép khai thác MSY.

Biển Việt Nam thuộc hai ngư trường quan trọng nhất hiện nay là Tây-Bắc Thái Bình Dương (Vịnh Bắc bộ) và Trung-Tây Thái Bình Dương (biển miền Trung và biển miền Nam)

*\* Ngư trường Tây-Bắc Thái Bình Dương (vịnh Bắc bộ)*

Đây là ngư trường có sản lượng lớn nhất hiện nay. Sản lượng năm 2000 là 23,1 triệu tấn, chiếm 27% sản lượng khai thác hải sản thế giới. Các cường quốc nghề cá như Trung Quốc, Nga, Nhật, Hàn Quốc đều tập trung hạm tàu khai thác ở ngư trường này. Dấu hiệu giảm sút nguồn lợi hải sản ở đây rất đáng lo ngại, đặc biệt đối với các loài cá là đối tượng khai thác truyền thống và quan trọng như cá tuyết, cá trích, cá thu... Hiện trạng nguồn lợi hải sản ở đây được đánh giá như sau:

Các phần F+U+D+R là 71%

Các phần U+M khá cao là 29%

Như vậy khả năng khai thác U+M+F: 70%

O+D+R: 30%

*\* Ngư trường Trung-Tây Thái Bình Dương (biển miền Trung và biển miền Nam)*

Đây là ngư trường lớn thứ 4 trên thế giới với sản lượng đánh bắt năm 2000 là 9,9 triệu tấn với các loài có giá trị như cá thu, cá ngừ, hệ ngư rạn san hô, cá song, cá mực đang được khai thác và khai thác quá mức. Hiện trạng nguồn lợi được đánh giá như sau:

F+O+D+R: 60%

U+M: 40%

Như vậy khai thác rất cao: U+M+F tới 92%

Còn các phần: O+D+R chỉ có 8%

Đây là ngư trường của các quốc gia Đông Á và Đông Nam Á

Về cơ bản nguồn lợi hải sản ven bờ của các quốc gia khu vực (trong đó có biển miền Trung và biển miền Nam) đã bị khai thác cạn kiệt (trừ Indonêxia). Nguồn lợi tiềm năng chủ yếu ở ngoài khơi xa và các vùng nước sâu là những khu vực chưa được điều tra và đánh giá đầu đủ.

Những năm gần đây, do chạy theo lợi nhuận người ta đã phá hoại nghiêm trọng sự cân bằng của hệ thống động thực vật tại các loài san hô nổi tiến ở vùng Indonêxia, Philippin và cả Việt Nam. Việc săn bắt hủy diệt bằng các phương tiện bị cấm (hoá chất, thuốc nổ, dòng điện) đã tàn phá nhanh chóng nguồn lợi nhiều loài cá quý hiếm thuộc họ cá song, cá mú, cá hồi...

Những đánh giá trên còn khá tổng quát nhưng dù sao cũng có những cơ sở nhất định để nhìn nhận tình trạng nguồn lợi biển Việt Nam trong bối cảnh toàn khu vực.

#### **4. Định hướng sử dụng và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản Việt Nam**

Để duy trì và phát triển ngày càng nhiều sản phẩm từ thủy sản có giá trị kinh tế cao cho các thị trường trong nước và quốc tế, chống lại sự giảm sút của nguồn lợi biển nhưng vẫn duy trì được tốc độ phát triển cao cần phải có những định hướng sau:

**Một là:** Điều tra khảo sát nguồn lợi thủy sản.

Phải thường xuyên điều tra, khảo sát về biển nhằm xây dựng được hồ sơ về bãi cá, các vùng cư trú sinh trưởng, nguồn lợi và mùa vụ khai thác thích hợp của từng vùng biển, từng thủy vực làm căn cứ để đưa ra các quyết định phát triển nghề cá một cách thích hợp trên cơ sở bền vững của nguồn lợi và hiệu quả kinh tế.

Tăng cường năng lực điều tra, nghiên cứu về biển. Cần đầu tư đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu, đầu tư trang thiết bị và các phương tiện kỹ thuật phục vụ nghiên cứu. Tích cực thúc đẩy hợp tác quốc tế trong điều tra, khảo sát, nghiên cứu về biển.

**Hai là:** Quy hoạch và phát triển nghề khai thác hải sản.

Qua điều tra nghiên cứu về nguồn lợi hải sản và thực trạng khai thác hải sản, cần phải định hướng quy hoạch về nghề nghiệp khai thác đối với nghề cá ven bờ và gần bờ. Trước mắt cần hạn chế mở rộng quy mô nghề cá gần bờ, nhanh chóng loại bỏ nghề khai thác nhỏ ven bờ. Cấm đánh bắt bằng chất nổ, chất độc, cấm đánh bắt cá con thuộc loài kinh tế. Cấm đóng tàu lắp máy công suất nhỏ. Cần điều chỉnh và kiểm soát chặt chẽ số lượng tàu thuyền khai thác gần bờ hiện nay theo xu hướng giảm số lượng tàu, đặc biệt giảm nhiều những tàu có công suất nhỏ.

Đối với nghề cá xa bờ, cần quy hoạch cụ thể, hợp lý việc phân bổ và khai thác các nguồn lợi xa bờ thuộc quyền tài phán quốc gia cho các địa phương, các ngư trường khơi trên cơ sở quy định hạn mức cường lực khai thác cho mỗi địa phương. Thiết kế và cải hoàn đội tàu khai thác xa bờ hiện có theo hướng tăng cường thiết bị hàng hải và thiết bị lạnh bảo quản, sơ chế sản phẩm được khai thác trên tàu.

Đối với nghề các viển dương, xây dựng một đội tàu hiện đại, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời phát triển hợp tác nghề cá với nước ngoài, đội tàu này sẽ tích cực hoạt động tại các ngư trường quan trọng của khu vực và thế giới. Sản phẩm khai thác chủ yếu là phục vụ cho xuất khẩu. Hoạt động của đội tàu phải tuân thủ các quy định quốc tế và phù hợp với quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm của FAO. Đội tàu viển dương có vai trò quan trọng trong chiến lược hợp tác quốc tế về thủy sản của Việt Nam.

Ngoài ra, để đảm bảo khai thác bền vững nguồn lợi hải sản, nhà nước và ngành thủy sản cần nhanh chóng quy hoạch ranh giới quản lý và phân cấp quản lý để từng vùng biển đều có chủ.

**Ba là:** Phát triển hợp lý nuôi trồng thủy sản.

Đẩy nhanh quá trình qui hoạch, xây dựng bản đồ thích nghi các hệ thống sinh thái theo nuôi trồng, khai thác thủy sản trên toàn quốc và từng vùng. Phân lập và thiết kế các khu sản xuất giống tôm và các loài cá biển tập trung. Nghiên cứu, cải tiến và nâng cao công nghệ sản xuất giống, thức ăn, công nghệ nuôi (đặc biệt là những loài có giá trị kinh tế cao). Xây dựng hệ thống thể chế và thiết chế nhằm hỗ trợ mạnh mẽ cho nuôi thủy sản phát triển.

**Bốn là:** Quản lý tốt khai thác thủy sản và phát triển hợp lý nuôi trồng thủy sản phải trên cơ sở bảo vệ tài nguyên, môi trường và đa dạng sinh học trong nghề cá. Cụ thể là:

- Khảo sát, qui hoạch và thiết lập hệ thống các vùng cấm khai thác, các khu bảo tồn biển, các bãi rạn nhân tạo, các đảo san hô, lắp đặt các thiết bị dụ cá, các bãi chà rạn, tạo các vùng cư trú có tính chiến lược cho các giống loài thủy sản.

- Cần có các giải pháp sử dụng lượng thủy sản khai thác phụ hiện bị loại bỏ xuống biển để làm thức phẩm cho con người, cho động vật nuôi đồng thời tránh làm thoái hóa môi trường ven biển.

- Nuôi trồng thủy sản gắn liền với bảo vệ các vùng nước khỏi bị ô nhiễm, bảo vệ rừng ngập mặn.

- Thiết lập một hệ thống kiểm tra, giám sát, đánh giá các hoạt động sử dụng và khai thác nguồn lợi thủy sản.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Chu Hồi, *Một số vấn đề về phát triển bền vững đối với ngành thủy sản*, Diễn đàn “Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững”, Hà Nội, 2004.
- [2] Trần Thị Nhung, *Tăng trưởng kinh tế và phúc lợi xã hội ở Nhật Bản*, NXB Khoa học Xã hội, 2002.
- [3] Vũ Đình Thắng, *Giáo trình kinh tế thủy sản*, NXB Lao động Xã hội, 2005.
- [4] <http://www.fistenet.gov.vn>.
- [5] <http://www.fao.org/fi/Statis/asp>.